

THỰC TRẠNG VIỆC ỨNG DỤNG WEB 2.0 TRONG CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ ĐỀ XUẤT TRANG WEB 2.0 MẪU CHO TRUNG TÂM HỌC LIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ VÀ THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

Lâm Thị Hương Duyên¹, Nguyễn Thị Kim Tri² và Lý Thành Lũy¹

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

² Trung tâm Học liệu, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 03/02/2015

Ngày chấp nhận: 14/08/2015

Title:

Current Use of Web 2.0 in Vietnamese Academic Libraries and proposing the Web 2.0 model for Can Tho LRC and university libraries in Vietnam

Từ khóa:

Web 2.0, thế hệ Web thứ hai, Web đọc/viết, Thư viện 2.0, Thư viện đại học, trang Web 2.0 mẫu

Keywords:

Web 2.0, second generation of web, read/write web, library 2.0, academic library, Web 2.0 model

ABSTRACT

This paper aims to provide an overall picture of the application of Web 2.0 technologies in Vietnamese university libraries. The focus of the research was what types of Web 2.0 technologies were applied in such libraries as well as their purposes and features through the survey libraries' clients. Besides analyzing the users' behaviors and perspectives on the adoption of Web 2.0 in libraries, this paper proposes a library Web 2.0 model that can be considered relatively standardized website for Can Tho University LRC (Learning Resource Center) and other libraries in Vietnam. This study also opens a driving edge for further research to thoroughly understand and explore the breakthrough of Web 2.0 applications and other new technologies for libraries.

TÓM TẮT

Bài viết cung cấp một bức tranh tổng thể của ứng dụng công nghệ Web 2.0 trong thư viện đại học Việt Nam. Trọng tâm của nghiên cứu là đánh giá những loại công nghệ Web 2.0 đã được áp dụng trong các hoạt động của thư viện qua khảo sát người dùng thư viện đại học Việt Nam. Bên cạnh phân tích hành vi người dùng và quan điểm ứng dụng Web 2.0 trong thư viện, nghiên cứu này còn đề xuất mô hình trang web có ứng dụng công nghệ Web 2.0 và thiết kế trang Web 2.0 mẫu cho Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ nói riêng và các thư viện đại học Việt Nam nói chung. Nghiên cứu này cũng tạo tiền đề cho các nghiên cứu về áp dụng công nghệ Web 2.0 hay công nghệ mới cho môi trường thư viện.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Những thay đổi trong môi trường web đã ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực của xã hội (XH). Sự nổi lên thế hệ thứ hai của web – Web 2.0 – đã chỉ phôi đến tất cả các khía cạnh trong đời sống con người, kể cả môi trường thư viện (TV). Trong khi, Web 2.0 được gọi là thế hệ Web thông minh, giàu tính tương tác, xem yếu tố con người là trung tâm và là thế hệ của Web đọc/viết thì TV 2.0 là TV có tính mở, có ứng dụng CN Web 2.0 giúp phát

triển các hoạt động và dịch vụ của TV. Qua nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy, Web 2.0 là một công cụ đắc lực hỗ trợ giúp nâng cao chất lượng và dịch vụ không chỉ cho TV mà còn bao gồm cả cán bộ và người dùng TV. Các tiện ích của Web 2.0 trong TV như Blog (*Nhật kí trực tuyến*), IM (*Instant Message- tin nhắn nhanh*), chia sẻ thông tin (TT) (Flickr, Youtube), RSS (*Really Simple Syndication-Lấy tin nhanh*), mạng XH (có các chức năng đánh dấu dưới dạng thẻ, như Facebook,

MySpace), các cộng đồng tương tác ảo (như Wiki – *công trình mở*). TV 2.0 cho thấy rõ rệt sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực TV. Có rất nhiều nỗ lực đang được thực hiện để giúp cho TV 2.0 ngày càng phát triển hơn. Nhiệm vụ chính mà TV 2.0 đang hướng đến đó chính là “câu nối” trong tiến trình thực hiện mục tiêu “lấy người dùng làm trung tâm” của TV. Nhiều nhà nghiên cứu cũng đưa ra những minh chứng cho sự tiện ích của TV 2.0 thông qua các bài viết của mình được xuất bản trên các tạp chí uy tín của ngành khoa học Thông tin Thư viện (TTTT)/TT học. TV 2.0 bao gồm tất cả các loại hình TV, trong đó có cả TV đại học (ĐH). Việc tiên phong trong phát triển công nghệ thông tin (CNTT) cũng như tập trung vào nghiên cứu và phát triển giáo dục, các TV học thuật đang từng bước triển khai và ứng dụng Web 2.0 vào trong các loại hình dịch vụ so với các loại hình TV truyền thống khác. Ở các nước phát triển, các nhà nghiên cứu ứng dụng CNTT trong TV đã đưa ra các đề xuất về mô hình TV học thuật 2.0 cũng như mô tả cách thức mà các công cụ Web 2.0 được áp dụng cho nhiều mục đích khác nhau trong TV. Và mô hình ấy còn ở mức lý thuyết chung chung và chưa đi kèm với việc triển khai lên trang web cụ thể. Đó là bức tranh chung của Web 2.0 ứng dụng trong TV trên thế giới. Vấn đề được đặt ra ở đây là tình hình áp dụng công nghệ Web 2.0 của TV Việt Nam đến mức nào? Người dùng nhận biết và đánh giá như thế nào về tình hình sử dụng các ứng dụng Web 2.0 của TV? Web 2.0 cần thiết như thế nào trong môi trường TV hay các ứng dụng Web 2.0 mang lại lợi ích gì cho các TV Việt Nam? Thuận lợi và bất lợi khi sử dụng/triển khai Web 2.0 trong TV? Những đặc điểm nào là quan trọng /cần thiết cho các ứng dụng Web 2.0 trong trang web của TV? Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 448 người dùng (bao gồm bạn đọc (BD), cán bộ thư viện (CBTV), cán bộ quản lý web (CBQLW)) để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu ở trên. Từ kết quả thu được, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một mô hình mẫu có ứng dụng Web 2.0 cho TV ĐH Việt Nam và thiết kế trang web demo – một trang web có ứng dụng Web 2.0 kiểu mẫu cho Trung tâm Học liệu (TTHL) Trường ĐH Cần Thơ nói riêng và TV các trường ĐH nói chung. Các TV trường ĐH Việt Nam hoàn toàn có thể sử dụng mô hình này để xây dựng các dịch vụ cho TV trên nền Web 2.0.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phạm vi nghiên cứu

Trước khi thiết kế bảng khảo sát người dùng TV, nhóm nghiên cứu đã có khảo sát sơ bộ qua các

trang web của 136 TV đại học ở Việt Nam. Qua đó, nhóm tác giả đã ghi nhận lại nhóm các ứng dụng Web 2.0 nào được sử dụng phổ biến và nhóm ứng dụng nào ít được sử dụng nhằm thiết kế bảng câu hỏi sát với tình hình thực tế hơn.

Chọn 13 TV theo tiêu chí:

Là TV của các trường đại học qui mô quốc gia (đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, đại học quốc gia Hà Nội), qui mô vùng và qui mô địa phương (tỉnh).

TV của các trường đại học ở 3 vùng miền (3 miền Bắc, Trung, Nam đều có trường đại diện).

TV của trường đại học miền cao nguyên và đồng bằng.

TV trường Đại học theo mô hình hiện đại ở 3 vùng miền (4 TTHL: Cần Thơ, Đà Nẵng, Huế, và Thái Nguyên).

– Đối tượng người dùng sử dụng TV, được lấy mẫu như sau:

BD: là đối tượng chiếm đa số của khảo sát. Tổng cộng BD ở 13 TV trường được khảo sát là 454.000 người. Đối tượng này được lấy mẫu theo phương pháp phân tầng theo tỷ lệ. Mẫu nghiên cứu là 400, với biên độ sai số là 4.9%.

CBTV: là cán bộ có kiến thức nhất định về ứng dụng Web 2.0. Phương pháp chọn mẫu của đối tượng là CBTV có kết hợp nhiều phương pháp: chọn theo tỷ lệ 6:1, chọn mẫu có chủ đích (purposeful selection) (các cán bộ thuộc TV có mối quan hệ quen biết với nhóm thực hiện đề tài), chọn mẫu thông qua sự giới thiệu của đối tượng khảo sát (snowball). Mẫu nghiên cứu: 35.

CBQLW: Đối với mỗi TV trường/TTHL sẽ có một CBQLW được khảo sát. Mẫu nghiên cứu: 13.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

– Dữ liệu khảo sát độc giả TV:

Đầu 6/2014, bảng khảo sát được thiết kế bằng Google Form, được gửi các đối tượng khảo sát thông qua địa chỉ email cung cấp bởi cán bộ của từng 13 TV trường đại học. Kết quả nhận được cho đối tượng là BD qua Google Form rất thấp.

Đến giữa 7/2014, hình thức thu thập dữ liệu khảo sát BD được thay đổi. Đối tượng được khảo sát trả lời bằng bản in và nộp cho CBTV tại chỗ. Kết quả được gửi về cho nhóm nghiên cứu qua đường EMS.

Đa số CBQLW trả lời khảo sát qua điện thoại. Thành viên trong nhóm nghiên cứu gọi điện cho CBQLW để có nhiều thông tin về ứng dụng Web 2.0 của các TV.

Giữa tháng 8/2014, nhóm nghiên cứu đã ghi nhận đủ 448 trả lời.

Cuối tháng 8/2014, hoàn tất việc nhập dữ liệu từ các bản giấy vào SPSS 20.

2.3 Phương pháp phân tích số liệu:

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS 20 để phân tích số liệu.

Phương pháp phân tích được chọn ứng với từng mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ (CN) Web 2.0 ở các TV ĐH Việt Nam;

- Thông qua việc đưa ra ba bảng câu hỏi khảo sát đến ba đối tượng là CBQLW, CBTV, BD nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu thực trạng ứng dụng CN Web 2.0 và phân tích hành vi người dùng (nói chung) liên quan đến sử dụng các CN này ở TTHL ĐH Cần Thơ và các TV ĐH lớn ở Việt Nam;

Trên cơ sở nghiên cứu các ứng dụng Web 2.0 của các TV đại học lớn trên thế giới và tiếp thu ý kiến của người dùng, nhóm nghiên cứu đã đề xuất mô hình Web 2.0 lý tưởng, hiệu quả cho các TV ĐH ở Việt Nam; và xây dựng trang web demo về Web 2.0 chuẩn - mô hình mẫu cho TTHL trường ĐH Cần Thơ và các TV ĐH ở Việt Nam.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thông tin chung về các đối tượng được khảo sát

BD: Chiếm đông đảo là BD có trình độ đại học (314 người, đạt 96.91%). Trong số đó, có 263 là nữ (chiếm 66%) và lượng BD hướng ngoại là 246 (chiếm 61.50%), có 37 BD chọn rất thường xuyên và 110 BD chọn thường xuyên truy cập vào trang web của TV.

CBTV: Không như trước đây, cán bộ làm công tác TV hiện nay đa số đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành. Kết quả cho thấy có 25/35 CBTV đã tốt nghiệp *cử nhân TV* (chiếm 71.43%), 1 cán bộ tốt nghiệp 2 ngành Đại học là TT-TV và Tiếng Anh, 1 tốt nghiệp CNTT và còn lại là tốt nghiệp ngành đại học khác. Đa số họ làm ở tất cả các vị trí chuyên môn trong TV và có sự tham gia trả lời của giám đốc TV và một số tổ trưởng quản lý. Trong 35 CBTV được khảo sát thì có đến 27 CBTV là nữ (77.14%) và 8 CBTV là nam (22.86%). Tỷ lệ

CBTV hướng ngoại nhiều hơn (57.14%) hướng nội (42.86%).

CBQLW: 13 người đến từ 13 TV trường Đại học có trình độ chuyên môn chủ yếu là CNTT (12/13) và chỉ có 1 người có trình độ chuyên môn là TT-TV. Độ tuổi của CBQLW trong khoảng từ 25 đến 42. Đa số các cán bộ này đều là nam (12/13 người) và chỉ có 1 là nữ. Phân đông trong số CBQLW có xu hướng hướng nội hơn (10/12 người).

3.2 Trang web TV có ứng dụng công nghệ Web 2.0?

Để tìm hiểu về tình hình ứng dụng Web 2.0 trong các TV, vấn đề đầu tiên là tìm hiểu xem ở phương diện BD, họ có nhận biết được sự hiện diện của các công nghệ này trên trang web của TV trường không. Ở nghiên cứu này, khảo sát chỉ yêu cầu phát hiện có hay không có sự hiện diện của Web 2.0 trên trang web của từng 13 TV trường. Các TV trường này, theo trả lời của CBQLW và CBTV đều ít nhiều có ứng dụng Web 2.0. Ở góc nhìn của BD – đối tượng được giả thuyết hiểu về trang web TV ít nhất, kết quả rõ ràng có sự khác biệt. Theo dữ liệu nhận được, BD TV Hoa Sen hiểu về tình hình ứng dụng công nghệ Web 2.0 trên trang web của mình rõ nhất (100% xác nhận là có, đúng như thực tế), tiếp đến là BD TTHL Thái Nguyên, BD TV Đà Lạt và BD tại TTHL Đại học Cần Thơ. Trong khi độc giả của các TV còn lại chưa tinh tế trong việc phát hiện ra các ứng dụng Web 2.0 trên các trang TV của mình, thì BD thuộc TTHL Đà Nẵng lại kém tinh tế nhất khi yêu cầu nhận dạng công nghệ 2.0. Có khoảng 1/2 độc giả của Đà Nẵng LRC được khảo sát chọn trả lời là “không” cho câu hỏi mà đáng lý ra phải trả lời là “có” này. Điều này có thể được giải thích bởi các lý do sau: ứng dụng Web 2.0 không dễ phát hiện, độc giả chưa thật sự quan tâm đến công nghệ Web mà TV sử dụng...

3.3 Các ứng dụng Web 2.0 phổ biến trong TV

Yêu cầu người dùng xếp hạng cho 12 ứng dụng Web 2.0 trong TV, bao gồm Blog, Wiki, RSS, mạng XH (Facebook, Twitter,...), Chat, đa phương tiện (YouTube, Slideshare,...), Google Apps (Mail, Form, Drive, Site, Map, Calendar...); đánh dấu XH (Del.icio.us, Diigo), mobile web, trích dẫn tài liệu (Zotero, Mendeley,...), toolbar/Add ons, calendar (Bedework, ...). Các đối tượng khảo sát này có khuynh hướng đánh giá mức độ phổ biến của ứng dụng theo xu hướng họ sử dụng thường xuyên chúng như thế nào. Ứng dụng trích dẫn tài liệu 2.0 miễn phí như Zotero, Mendeley được BD là sinh

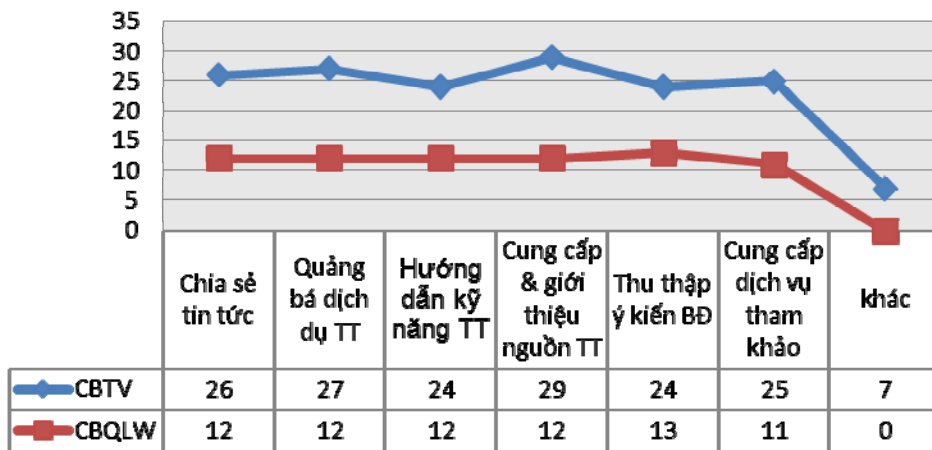
viên, giảng viên cho là phổ biến hơn các đối tượng làm công tác TV. Họ cũng nhận định là ứng dụng lịch là Bedework ít phổ biến nhất có thể là vì người dùng đã quen chọn calendar của Google để lập kế hoạch hơn. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, các ứng dụng sau đây được sắp xếp mức độ phổ biến theo thứ tự giảm dần: mạng xã hội, đa phương tiện, Google Apps, chat, Blog, Mobile Web, Wiki, Trích dẫn tài liệu, RSS, đánh dấu xã hội, Toolbar/Add ons, Calendar (Bedework).

3.4 Các công cụ Web 2.0 có ứng dụng gì trong TV theo đánh giá của CBTV và CBQLW

Đề tài đã ghi nhận 42 câu trả lời cho câu hỏi về

những ứng dụng của Web 2.0 cho các hoạt động của TV. Đối với CBTV, công cụ Web 2.0 được sử dụng để *cung cấp các nguồn TT và giới thiệu nguồn tài liệu mới* là chủ yếu. Kế đó là sử dụng ứng dụng Web 2.0 cho *các hoạt động quảng bá của TV*.

Ngoài ra, thế hệ web này còn được sử dụng để *chia sẻ tin tức và sự kiện mới của TV*, cung cấp dịch vụ tham khảo và ngay cả có thể sử dụng tốt cho hướng dẫn kỹ năng tìm kiếm TT. Đối với CBQLW, có khoảng trên 95% (từ 11 CBQLW trở lên) cán bộ cho rằng Web 2.0 được sử dụng tương đối đồng đều cho các hoạt động của TV.



Hình 1: Web 2.0 ứng dụng trong TV theo CBTV và CBQLW

Thực tế ở Việt Nam, đánh giá về công dụng của Web 2.0 trong TV cũng có sự trùng khớp với nghiên cứu ở một số nước. Các TV sử dụng các công cụ Web 2.0 nhằm mục đích chia sẻ tin tức, quảng bá dịch vụ, cung cấp hướng dẫn CNTT, giới thiệu các nguồn TT in ấn và TT số, và nhận phản hồi từ BD. Ngoài ra, họ còn sử dụng trang đánh dấu XH để giảng dạy CNTT. Nhìn chung, đặc biệt nhất là việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu và thu hút người dùng.

3.5 TV có tập huấn sử dụng Web 2.0 cho BD?

Theo nhận định của BD thì mỗi TV được khảo sát đều có chương trình tập huấn BD. Tuy nhiên, không phải tất cả BD ở 13 TV đều đồng ý nhận định này vì một nguyên do nào đó. Đối chiếu với câu trả lời từ câu hỏi tương tự dành cho CBTV và CBQLW thì cả 2 đối tượng này ở TV trường Đại học Hoa Sen đều khẳng định rằng TV họ chưa có chương trình tập huấn cho BD về cách sử dụng Web 2.0. Ở TTHL trường Đại học Cần Thơ, TV Đại học An Giang cũng có sự thống nhất trả lời

giữa 2 đối tượng này là “có”. Các nơi còn lại thì có một sự chênh lệch nhất định trong cách trả lời của từng CBTV (hay giữa CBTV và CBQLW) trong việc cho rằng TV họ có hay không có triển khai tập huấn Web 2.0 cho BD. Nhưng phần nhiều kết quả ghi nhận được (khoảng 60%) từ CBTV và CBQLW đều cho rằng TV của họ chưa triển khai chương trình tập huấn về công nghệ này cho BD.

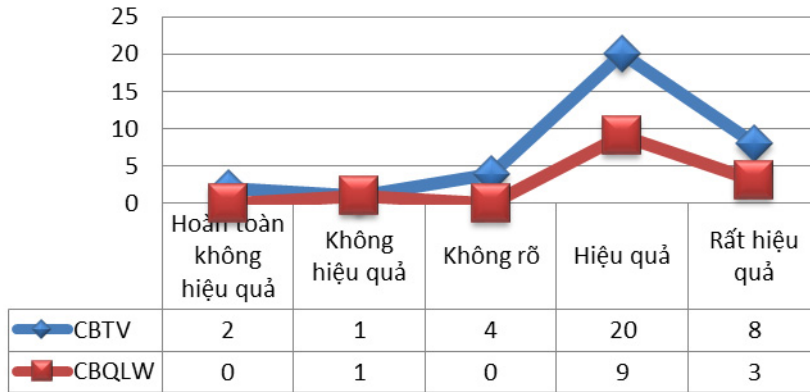
3.6 Mức độ đóng góp ý kiến cho các hoạt động của TV qua Web 2.0 của BD?

Đề tài đã thu được 313 câu trả lời cho câu hỏi mức độ BD đóng góp ý kiến cho hoạt động của TV, với các ví dụ gợi ý như: chọn chức năng “comment” để góp ý cho các dịch vụ của TV, điền phiếu yêu cầu đặt mua sách mới, hay trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của TV..., thông qua các ứng dụng Web 2.0. Kết quả cho thấy, “thỉnh thoảng” là mức độ được chọn nhiều nhất với 120 BD (đạt 38.34%). Mức độ được 86 BD chọn tiếp theo là “hiếm khi” (“HK”) (đạt 27.48%) và 56 BD “thường xuyên” (“TX”) đóng góp ý kiến (đạt 17.89%). Trong khi đó ở hai cực trả lời là “rất

thường xuyên” và “không bao giờ” được ít BD chọn hơn. Chỉ có 27 BD (8.63%) rất thường đóng góp ý kiến cho hoạt động sử dụng công nghệ 2.0 của TV và 24 BD (7.67%) là không bao giờ đưa ra ý kiến của mình cho các hoạt động không có tính bắt buộc này. Kết quả cho thấy, số lượng người dùng có xu hướng hướng ngoại hơn tích cực đóng góp ý kiến cho các dịch vụ 2.0 của TV không khác biệt với số lượng người dùng này nhưng ở xu hướng hướng nội hơn. (65.80% và 63.33%).

3.7 Hiệu quả của việc triển khai các ứng dụng Web 2.0 theo đánh giá của CBTV và CBQLW

Đa số CBTV (80%) và CBQLW (92.31%) đã cho rằng các ứng dụng Web 2.0 có hiệu quả hoặc rất có hiệu quả trong hoạt động TV. Cá biệt có 2 CBTV (5.71%) cho rằng Web 2.0 hoàn toàn không hiệu quả trong khi không có CBQLW nào chọn nhận xét mang tính phủ định hoàn toàn ý nghĩa của thành tựu công nghệ này.

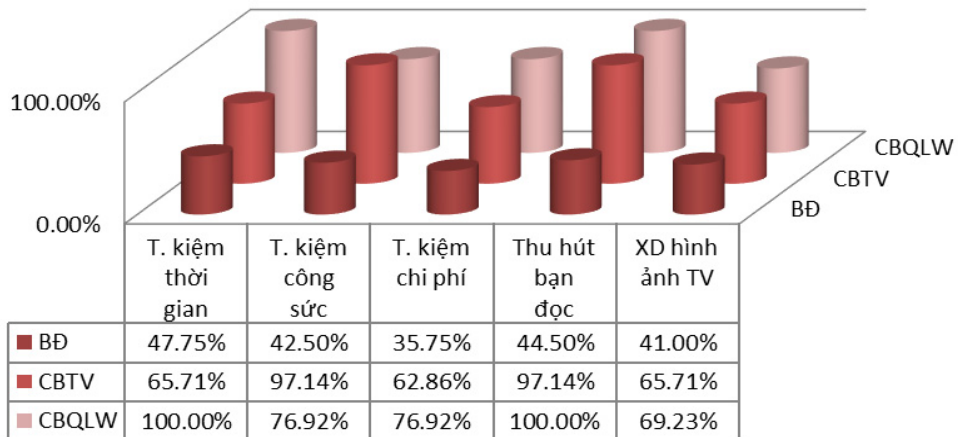


Hình 2: Hiệu quả của việc triển khai các ứng dụng Web 2.0 theo đánh giá của CBTV và CBQLW

3.8 Lợi ích của triển khai các ứng dụng Web 2.0

Trong khi lợi ích của việc triển khai các ứng dụng Web 2.0 được đánh giá theo cách nhìn của BD chiếm tỷ lệ phần trăm chưa nhiều (đối với câu hỏi có nhiều sự chọn lựa) thì theo CBTV và

CBQLW, tỷ lệ các biến được chọn đều trên hơn 65%. Lợi ích theo tiêu chí công sức cần bỏ ra và thu hút BD được CBTV đặc biệt quan tâm. Tương tự như nhận định của CBTV, CBQLW cũng đồng tình khi khẳng định lợi điểm của Web 2.0 ở phương diện thu hút BD.



Hình 3: Lợi ích của Web 2.0 trong TV – so sánh giữa 3 đối tượng khảo sát

Ngoài ra, CBQLW rất tâm đắc khía cạnh tiết kiệm thời gian của các công nghệ hữu ích này. Các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra lợi ích của việc ứng

dụng Web 2.0 vào TV ở mức độ tổng quan hơn như Web 2.0 có thể sử dụng để đổi mới và phát triển tốt hơn các dịch vụ TV (Bradley, 2007; Huffman, 2006; King và Porter, 2007). Hay nghiên

cứu của Manorama và Sunil (2010) trên các TV Đại học lớn tại Úc, Canada, Anh và Mỹ cho thấy các TV này đều sử dụng Web 2.0 cũng với cùng mục đích là cải tiến các dịch vụ TV nhằm phục vụ người dùng được tốt hơn. Tương tự, Chua và Goh (2010) chỉ ra rằng sự có mặt của Web 2.0 đã làm tăng chất lượng phục vụ của TV nói chung và chất lượng dịch vụ của trang web nói riêng.

3.9 Những khó khăn gặp phải khi ứng dụng Web 2.0 trong TV

Ý kiến của BD nhiều nhất cho rằng khả năng thao tác với chương trình ứng dụng còn hạn chế, các UD Web 2.0 thường rất chậm, thời gian của họ không có, và không nhiều BD cho rằng Web 2.0 khó sử dụng. CBTV cũng cho rằng khả năng thao tác với chương trình ứng dụng còn hạn chế, Web 2.0 khó sử dụng, tốc độ chậm và ít người trong số đó cho rằng họ không có thời gian. CBQLW cho thấy vấn đề của họ ở chỗ công nghệ thay đổi quá nhanh, không được người dùng quan tâm, Web 2.0 khó sử dụng, và họ cho rằng khó khăn cuối cùng là TV không có đủ nhân sự để quản lý khi triển khai hoạt động này.

3.10 Đề xuất cải tiến các dịch vụ có ứng dụng Web 2.0 của TV

Đề tài đã ghi nhận tổng cộng 51 lượt đề xuất của cả 3 đối tượng. Đa phần các đề xuất đều mang tính xây dựng cao, có ích cho việc triển khai các ứng dụng Web 2.0 trong TV. Ý kiến của ba đối tượng gặp nhau ở chỗ TV nên tập huấn cho người dùng về các kỹ năng sử dụng Web 2.0. Ngoài ra BD đã đề xuất cải thiện tốc độ truy cập của các ứng dụng, chương trình ứng dụng nên có các tài liệu hướng dẫn sử dụng kèm theo, TV cần tích hợp nhiều công cụ 2.0 để hỗ trợ học tập hơn là công cụ giải trí, đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ này đến BD một cách rộng rãi, thành lập diễn đàn về sử dụng Web 2.0 giữa các TV trường Đại học để BD chia sẻ kinh nghiệm sử dụng công nghệ này đạt hiệu quả. cán bộ TV và CBQLW cho rằng TV nên quảng bá các ứng dụng Web 2.0 rộng rãi đến cộng đồng người sử dụng, đào tạo CBTV sử dụng Web 2.0 đạt hiệu quả, TV nên cân nhắc xem nên triển khai ứng dụng Web 2.0 nào để mang lại hiệu quả thiết thực nhất, TV nên qui định rõ văn hóa comment / reply đối với BD; và lãnh đạo TV cần quan tâm và ủng hộ TV triển khai hoạt động này.

3.11 Các kết quả đạt được khác

BD biết các ứng dụng Web 2.0 trên trang web thông qua bạn bè, qua Google và tập huấn sử dụng TV, giảng viên/môn học và email. Về phía trường

và TV, đa số các đơn vị đều giới thiệu ứng dụng này qua các kênh mà họ đã cung cấp. Các đối tượng người dùng hiện tại đều truy cập web qua máy tính và các thiết bị di động thông minh. Những rào cản (nếu có) của BD khi đóng góp ý kiến cho TV là BD đa phần chưa nghĩ đây là kênh giao tiếp hiệu quả, BD không có thời gian. Thiết nghĩ TV cần thể hiện mình lắng nghe ý kiến của BD như thế nào và phản hồi lại ý kiến đó một cách tích cực. Trong 13 TV, chỉ có 2 TV chỉ sử dụng Google Analytics để đánh giá các dịch vụ Web của TV. Khi được hỏi về sự cần thiết của Web 2.0 trong TV thì đa số BD đồng tình. Trong khi đó, CBTV & CBQLW thì đánh giá sự cần thiết ở mức cao hơn, đặc biệt không CBQLW nào cho rằng Web 2.0 hoàn toàn không cần thiết. Hình thức của các ứng dụng Web 2.0 được người dùng đề xuất là nên kết hợp giữa nghe và nhìn để đạt hiệu quả cao nhất. Trong khi BD cho rằng tốc độ truy cập là tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá chất lượng trang web có ứng dụng Web 2.0 (quan trọng hơn cả nội dung, giao diện và cách tổ chức) thì CBTV và CBQLW –những người có vẻ am hiểu về cách đánh giá trang web có ứng dụng Web 2.0 hơn, cho rằng nội dung là quan trọng nhất (đến cách quản lý, tốc độ và giao diện). Cuối cùng, 13 CBQLW của 13 TV trường Đại học được khảo sát đều rất đồng tình trả lời “có” khi được hỏi “Nếu có mô hình Web 2.0 cho các TV Đại học, Anh/Chị có sẵn sàng ứng dụng vào TV của mình không?” Điều này khẳng định một lần nữa vai trò, lợi ích và sự cần thiết của thể hệ Web nhiều ưu việt trong môi trường TV.

3.12 Đề xuất mô hình Web 2.0 cho TV các trường đại học

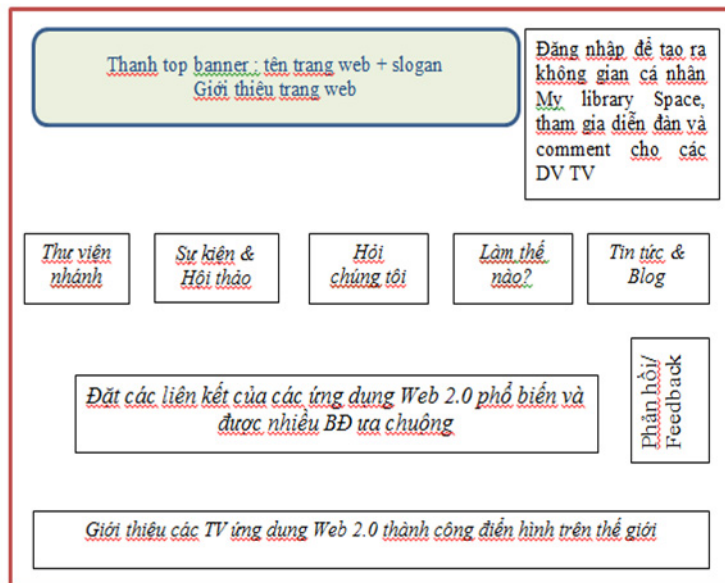
Căn cứ vào kết quả khảo sát các đối tượng người dùng chính của TV đại học Việt Nam và dựa vào kiến thức, kinh nghiệm về lĩnh vực thiết kế web, nhóm tác giả đề xuất mô hình mẫu cho trang web TV có ứng dụng Web 2.0. Trang web này bao gồm đa dạng các ứng dụng Web 2.0 ứng dụng cho các dịch vụ cơ bản của TV đại học ví dụ như diễn đàn đề xuất dùng Joomla Extension JFusion Bridge và PHPBB3; các TV nhánh là các liên kết đến TV của các khoa - viện, kết hợp các ứng dụng lịch để hiển thị giờ hoạt động; giới thiệu Sự kiện và hội thảo của TV có thể dùng Spider Calendar, Google Form để đăng kí tham dự hội thảo, Google Map để xác định địa điểm tham dự; Trao đổi với chuyên gia TV, dùng Spider Contact Lite trong Joomla extension; Hẹn gặp chuyên gia sử dụng Breezing Forms Lite của Joomla extension; Đăng kí mượn các dịch vụ của TV, dùng Google Form; Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ của TV có thể dùng

Screencast-O-Matic, upload lên Youtube; Tin tức và blog dùng Blogger để tạo trang blog và FeedBurner để nhúng RSS vào trang blog; Chat dùng Zopim; *Phản hồi BD* dùng Google Form; Hỗ trợ người dùng sử dụng phần mềm trích dẫn và các ứng dụng nguồn mở hữu ích trong học thuật khác... Ngoài ra, người dùng sẽ được tạo không gian riêng qua “*Không gian của tôi*” ứng dụng phần mềm nguồn mở BS MyJSpace – Joomla extension. Người dùng cần cung cấp một số TT cơ bản như họ tên, email, mật khẩu, giới tính và ảnh đại diện để tạo một tài khoản mới. Sau khi tài khoản được tạo, BD cần được điều chỉnh profile theo ý thích của mình. Đây là một môi trường TT một công cho từng cá nhân người dùng chọn lọc và đưa vào trang các công cụ công nghệ yêu thích, chỉnh sửa trang giao diện của cá nhân và cho hiển thị các công cụ Web 2.0 (như chat, email, blog, wiki, video, hình ảnh,...), và các liên kết khác trên trang cá nhân này. Đây còn là nơi cho phép lưu trữ các lệnh tìm kiếm, các nguồn tài nguyên yêu thích theo chủ đề và có thể chia sẻ với người khác. Tính thẩm mỹ của trang web cũng đặc biệt cần chú trọng

để dễ dàng thu hút người sử dụng. Trang web hạn chế tối đa việc sử dụng nhiều chữ viết mà thay vào đó là các biểu tượng tương ứng với các liên kết đến các công cụ Web 2.0 hữu ích được ứng dụng trong TV. Các công cụ Web 2.0 này cần được giải thích và nêu rõ mục đích sử dụng trên trang web. (Hình 4).

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Kết quả khảo sát 448 BD, CBTV, CBQLW cho thấy những thiện cảm, những lạc quan của khách hàng TV dành cho công nghệ Web 2.0. Các ứng dụng Web 2.0 phổ biến trong TV là Facebook, Google Apps, Chat và Youtube. Các ứng dụng Web 2.0 trong TV được cho là hiệu quả liên quan đến tính tương tác cao với người dùng, hiệu quả hơn so với các ứng dụng TV tự phát triển, là xu hướng công nghệ mới, làm thay đổi hành vi tìm tin. Các ứng dụng Web 2.0 trong TV được cho là hiệu quả liên quan đến tính tương tác cao với người dùng, hiệu quả hơn so với các ứng dụng TV tự phát triển, là xu hướng công nghệ mới, làm thay đổi hành vi tìm tin.



Hình 4: Mô hình ứng dụng Web 2.0 cho TV các trường đại học

Các ứng dụng Web 2.0 trong TV chủ yếu để cung cấp và giới thiệu nguồn TT, cung cấp dịch vụ tham khảo và hướng dẫn KNTT, quảng bá dịch vụ TV, thu thập ý kiến BD và chia sẻ tin tức. 50% BD sẵn sàng đóng góp cho các dịch vụ TV qua Web 2.0. Việc ứng dụng Web 2.0 vào trang web của TV có hiệu quả nhất định đều được CBTV và CBQLW

công nhận thể hiện qua phần đông chọn “rất hiệu quả” và “hiệu quả” trên các phương diện tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí và thu hút BD cũng như xây dựng hình ảnh TV hiện đại. Mặc dù, có một số khó khăn nhất định trong sử dụng các công nghệ này nhưng trên hết đa số người dùng đều nhất trí rằng Web 2.0 cần thiết cho TV. Từ các kết luận

của khảo sát, nhóm nghiên cứu đã thiết kế trang web ứng dụng các công nghệ 2.0 có tên là LRC2.0 – Nơi người dùng tạo ra giá trị TV. Trang Web có ứng dụng đa dạng các công cụ Web 2.0 như mô hình và ứng dụng đã đề xuất ở mục 3.12 nhằm đáp ứng đa số các hoạt động cơ bản của một TV ĐH. Do khuôn khổ của bài báo, nhóm nghiên cứu không trình bày chi tiết nội dung trang web LRC2.0 ở đây (vui lòng xem trang web thông qua địa chỉ: <http://ilibserv.lrc.ctu.edu.vn:8080/w7/>).

4.1 Đề xuất

Về phía trường ĐH:

Các trường cần tạo điều kiện tốt nhất cho việc ứng dụng các CN mới (như Web 2.0, và Web 3.0 trong tương lai) vào hoạt động của TV nói riêng cũng như cả trường nói chung: như nâng cấp đường truyền, kiểm tra tính hữu ích của các ứng dụng mới để từ đó có quyết định đúng đắn trong việc chận hay không các ứng dụng mới này, có chính sách kiểm soát hoạt động của người sử dụng tốt nhất.

Liên kết chặt chẽ với CB làm công tác CNTT của TV trong việc triển khai các chính sách sử dụng mạng, sử dụng các ứng dụng nhằm đảm bảo cho hệ thống máy tính công của toàn trường được sử dụng chính sách thống nhất.

Trung tâm TT (hay bộ phận quản lý CNTT) của trường cần tập huấn cho CB phụ trách CNTT của TV khi trường triển khai CN mới.

Mở rộng việc ứng dụng Web 2.0 (và Web 3.0 trong tương lai) đến các TV nhánh của các khoa, viện, các tổ chức trực thuộc trường.

Các trường cần có chính sách khen thưởng cho các cá nhân và tập thể có hoạt động hiệu quả hoặc đi đầu trong việc ứng dụng các CN mới vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, quản lý,...

Về phía TV:

Ở mỗi TV nên thành lập một nhóm (bao gồm cán bộ CNTT hoặc CBTV có kỹ năng CNTT) để nghiên cứu CN mới và áp dụng thí điểm CN mới đó vào các hoạt động TV. Nếu CN đó chứng tỏ những ưu việt trong tổ chức của họ, nhóm này sẽ là bộ phận triển khai các CN này cho TV.

Người quản lý các TV ĐH cần có tầm nhìn xa, thường xuyên nắm bắt sự phát triển của CN mới để thúc đẩy và tạo điều kiện cho cán bộ mạnh dạn ứng dụng CN mới vào TV.

Các TV cần tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về việc ứng dụng CN vào TV.

Các TV ĐH cần thay đổi quan điểm phục vụ BD kiểu truyền thống mà thay vào đó là xem BD là trung tâm trong môi trường CNTT, từ đó ứng dụng sự phát triển mới của ngành, của CN vào các dịch vụ của TV và tạo một môi trường lý tưởng cho BD học tập, nghiên cứu và giải trí.

Các khoa của trường ĐH có đào tạo ngành QT TTTV/Khoa học TTTV/ TT học:

Chương trình học ngành QT TTTV/ Khoa học TTTV/ TT học cần được thiết kế có đa dạng các môn CNTT ứng dụng trong các lĩnh vực hoạt động của TV.

Thầy Cô trong ngành cần tích cực hơn nữa trong việc nắm bắt CN mới và ứng dụng vào việc giảng dạy, quản lý và hướng sinh viên đến việc tiếp cận với những CN này.

Cán bộ giảng dạy ngành liên kết chặt chẽ với với bộ làm công tác TV nhằm giúp cho nghiên cứu lý thuyết về ứng dụng CNTT trong TV gắn liền với thực tế.

Hướng cho sinh viên ngành cần năng nổ trong việc tìm tòi và tham gia các khóa đào tạo về CN mới để vận dụng tích cực vào việc học tập, làm việc nhóm, dự án, giải trí...

Giảng viên phụ trách các môn CNTT của ngành kết hợp với các bộ TV trường cần có thêm những nghiên cứu tiếp nối như ứng dụng Web 3.0 trong các hoạt động của TV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdul Aziz, R., Arif, Z., Ramly, R., Abdullah (Hj), C. Z., & Husaini, H. (2011). The implications of library 2.0 tools in Malaysian academic libraries towards reference services / Rafidah Abdul Aziz, Zuraidah Arif, Ruzita Ramly... [et.al]. Truy cập từ <http://eprints.uitm.edu.my/3625/>.
2. Alton Y. K. Chua, D. H. G., & H Goh, D. (2010). A study of Web 2.0 applications in library websites. *Library and Information Science Research*, (3), 203–211.
3. Aharony N.(2009). Web 2.0 use by librarians. *Library & information science research*, 31 (1), 29-37.

4. Awang N. H. & Abidin M. I. (2013). Web 2.0 on Academic libraries in Southeast Asia. *Proceedings of the IATUL Conferences*. Truy cập qua: <http://docs.lib.purdue.edu/iatul/2013/papers/45/> (tháng 3, 2014).
5. Burhanna, K. J., Seeholzer, J., & Salem Jr., J. (2009). No Natives Here: A Focus Group Study of Student Perceptions of Web 2.0 and the Academic Library. *The Journal of Academic Librarianship*, 35(6), 523–532.
6. Chua, A. Y. K., & Goh, D. H. (2010). A study of Web 2.0 applications in library websites. *Library & Information Science Research*, 32(3), 203-211.
7. Detlor B., & Lewis V. (2006). Academic Library Web Sites: Current Practice and Future Directions. *Academic Librarianshi*, 32(3), 251–58.
8. Han, Z., & Liu, Y. Q. (2009). Web 2.0 applications in top Chinese university libraries. *Library Hi Tech*, 28(1), 41 - 62.
9. Hangsing, P., & Sinate, L. (2012). Use of Web 2.0 in academic libraries in India: A survey of Central University library websites.
10. Harinarayana, N. s., & Vasantha Raju, N. (2010). Web 2.0 features in university library web sites. *The Electronic Library*, 28(1), 69–88. doi:10.1108/02640471011023388.
11. Hazidah Awang, N., & Abidin, M. I. (2013). Web 2.0 on academic libraries in Southeast Asia. *Proceedings of the IATUL Conferences*. Truy cập từ http://docs.lib.purdue.edu/iatul/2013/papers/45 (tháng 6, năm 2014).
12. Hoàng Thị Thu Hương (2009). Web 2.0 với thư viện trường đại học. Truy cập từ <http://thuvien.uit.edu.vn/2012-12-26-07-02-56/bai-viet/443-w2.html>, (6/2014).
13. Huffman, K. (2006). Web 2.0: Beyond the concept: Practical ways to implement RSS, podcasts, and wikis. *Education Libraries*, 29(1), 12-19.
14. Jack M. Maness (2006). Library 2.0 Theory: Web 2.0 and Its Implications for Libraries. *Webology*, 3(2). Truy cập từ: <http://www.webology.ir/2006/v3n2/a25.htm> 1 (6/2014)
15. Kataria, S., & Anbu, K. (2009). Applications of Web 2.0 in the Enhancement of Services and Resource in Academic Libraries: An Experiment @ JIIT University Noida, India. Truy cập từ: <http://crl.du.ac.in/ical09/papers/index.pdf> (6/2014)
16. King, D. L., & Porter, M. (2007). Collaborating with wikis. *Public Libraries*, 46(2), 32- 35.
17. Liu S. (2008). Engaging Users: The Future of Academic Library Web Sites. *College & Research Libraries*, 69(1), 6–10.
18. Mahmood, K., & Richardson, J. V. (2011). Adoption of Web 2.0 in US academic libraries: a survey of ARL library websites. *Program*, 45(4), 365–375.
19. Mahmood, K., & Richardson Jr, J. V. (2013). Impact of Web 2.0 technologies on academic libraries: A survey of ARL libraries. *Electronic Library*, 31, 508-520.
20. Needleman M. (2007). Web 2.0/Lib 2.0 - What is It? (If It's Anything at All). *Serials Review*, 33(3), 202–3.
21. Nguyễn Cương Lĩnh, (2008). A survey of the application of Web 2.0 in Australasian university libraries. *Library Hi Tech*, 26(4), 630 – 653.
22. Nguyễn Cương Lĩnh. (2013). “Thư viện tham gia”: Thư viện của tương lai? *Tạp chí TT và Tư liệu*, 0(1), 14. doi:10.3125/vjiad.v0i1.9858.
23. Noa, A. (2009). Librarians and information scientists in the blogosphere: An exploratory analysis. *Library & Information Science Research*, 31, 174-181.
24. O'Reilly, T. (2005). What Is Web 2.0. Truy cập từ <http://www.oreilly.com/pub/a/web2/archive/what-is-web-20.html> (tháng 6, năm 2014)
25. Pandya, J. D., Patel, S. S., & Poluru, L. (2012). Current content alerts through RSS feeds: A Web 2.0 approach. *International Journal of Information Dissemination & Technology*, 2(4).
26. Redden, C.S. (2010). Social bookmarking in academic libraries: trends and applications. *Journal of Academic Librarianship*, 36(3), 219 - 227.
27. Sandars, J., & Schroter, S. (2007). Web 2.0 technologies for undergraduate and postgraduate medical education: an online survey. *Postgraduate Medical Journal*, 83(986), 759–762.

28. Serantes, L. C. (2009). Untangling the relationship between libraries, young adults and Web 2.0: The necessity of a critical perspective. *Library Review*, 58(3), 237–251. doi:10.1108/00242530910942081.
29. Thanuskodi S. (2012). Awareness of Library 2.0 Applications among Library and Information Science Professionals at Annamalai University, India. *International Journal of Library Science*. 1(5), 75-83.
30. Techataweewan, W. (n.d.). Perceptions and use of Web 2.0 of Thai academic librarians. Truy cập từ http://rizal.lib.admu.edu.ph/2012conf/fullpaper/FINAL%20Full%20paper_Wawta.pdf (tháng 3, 2014).
31. Thomas C. & Robert H. M. (2005). Millennial Net Value(s): Disconnects Between Libraries and the Information Age Mindset” Truy cập từ: <http://dscholarship.lib.fsu.edu/general/4/>. (tháng 7, 2013).
32. Tripathi, M., & Kumar, S. (2010). Use of Web 2.0 tools in academic libraries: A reconnaissance of the international landscape. *The International Information & Library Review*, 42(3), 195–207. doi:10.1080/10572317.2010.10762864.
33. Xu, C., Ouyang, F., & Chu, H. (2009). The academic library meets Web 2.0: applications and implications. *The Journal of Academic Librarianship*, 35(4), 324–331.